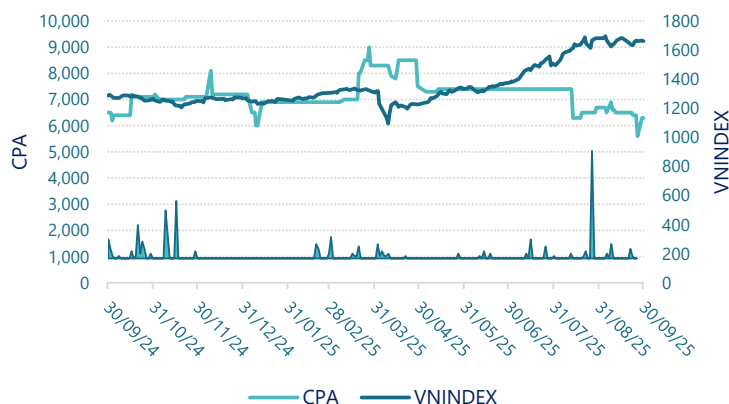


CTCP Cà phê Phước An (UPCOM: CPA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	23,627,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	149
P/E	-9.3
EPS	-678

DT thuần

Q3/25

11.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.01 | 236%

YoY: ▼ 0.10 | -0.8%

LN sau thuế

Q3/25

-0.36

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.63 | 63.5%

YoY: ▲ 0.98 | 73.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.6%

+/- YoY: ▲ 7.3%

DT thuần

9T 2025

17.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6.50 | -26.7%

LN sau thuế

9T 2025

-2.70

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.63 | 19.0%

ROE

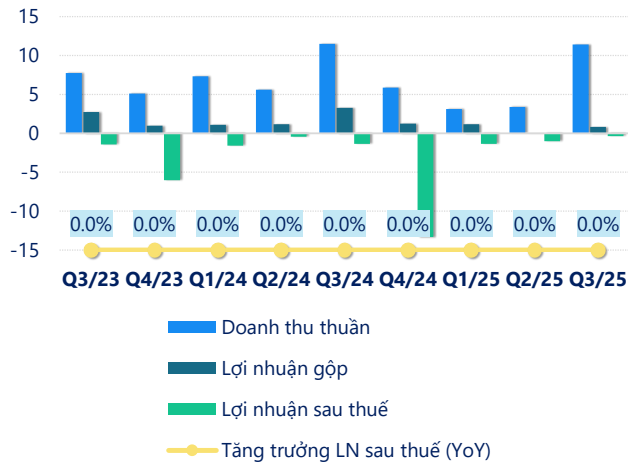
Q3/25

-34.7%

+/- YoY: ▼ 18.2%

tỷ VNĐ

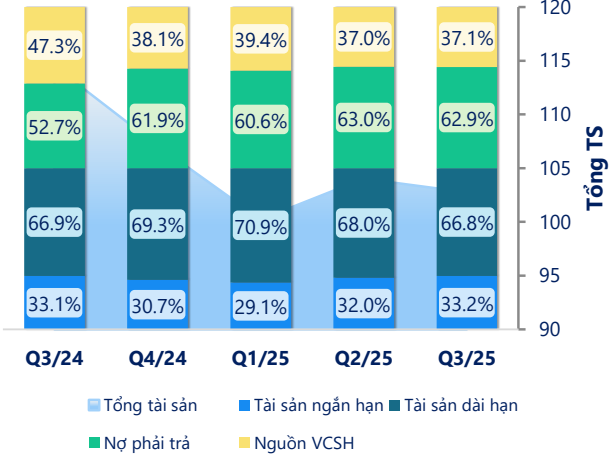
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

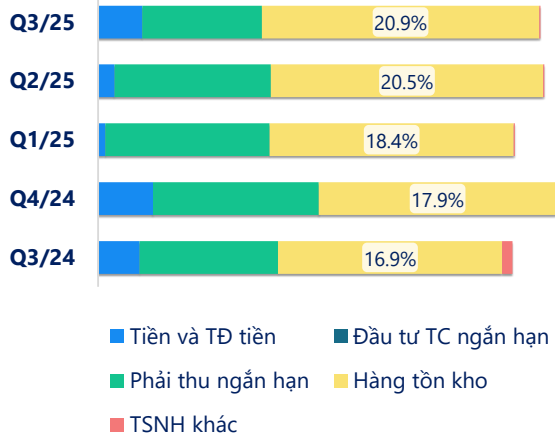
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



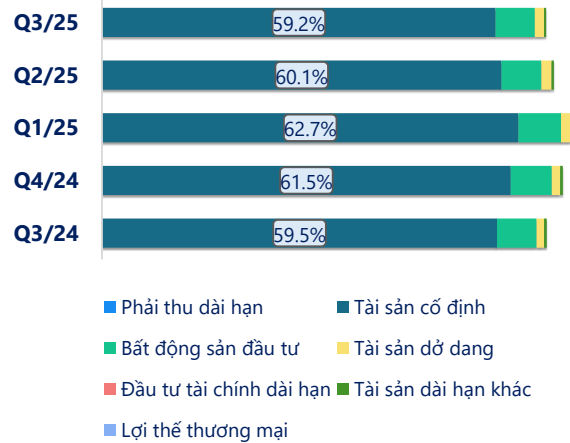
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

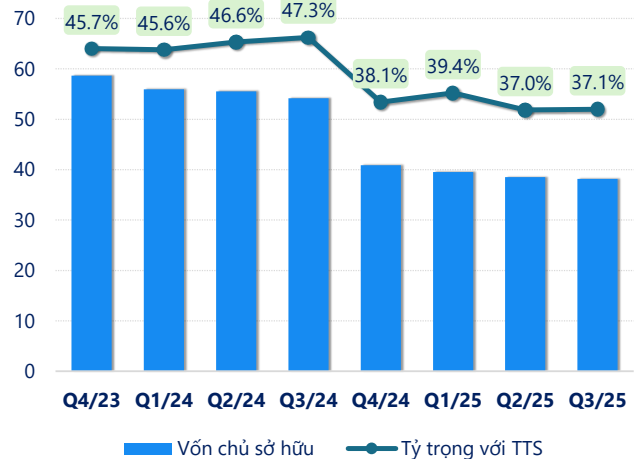
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

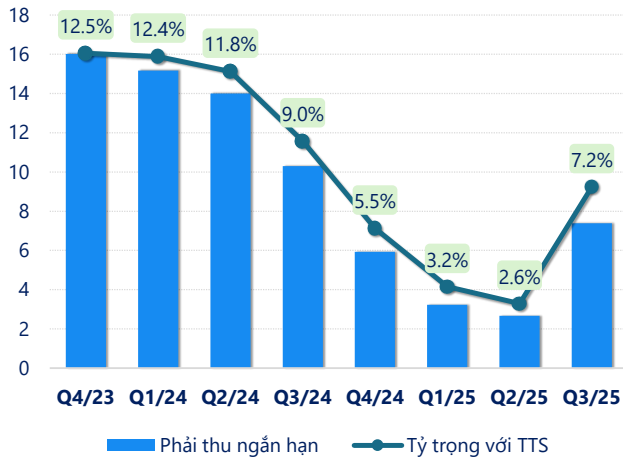
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



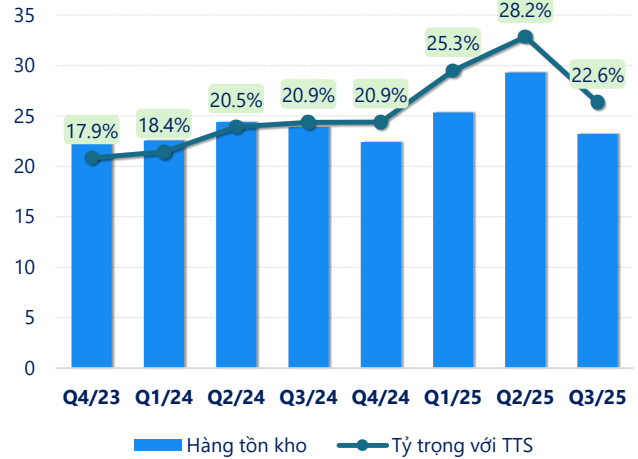
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


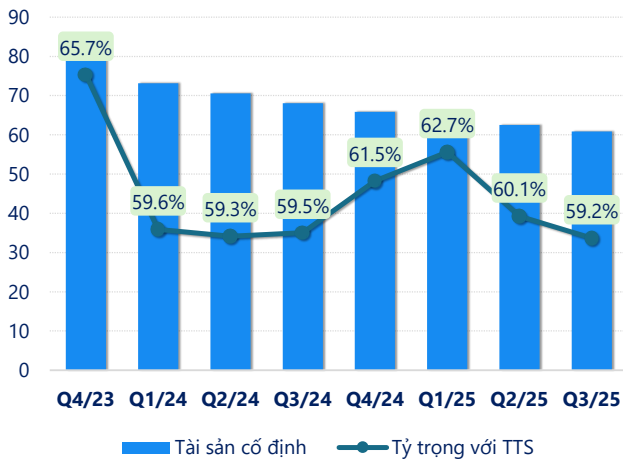
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


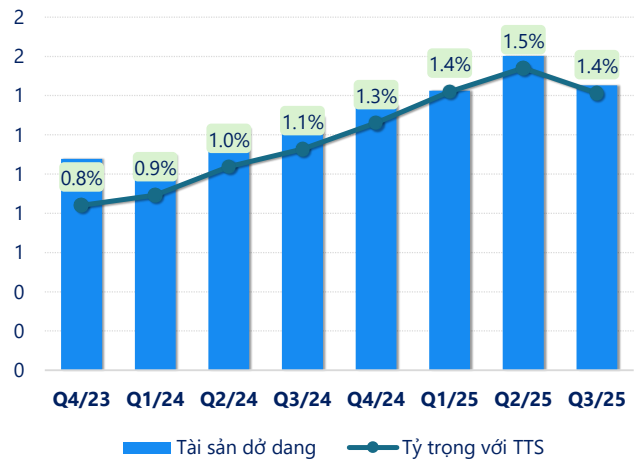
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

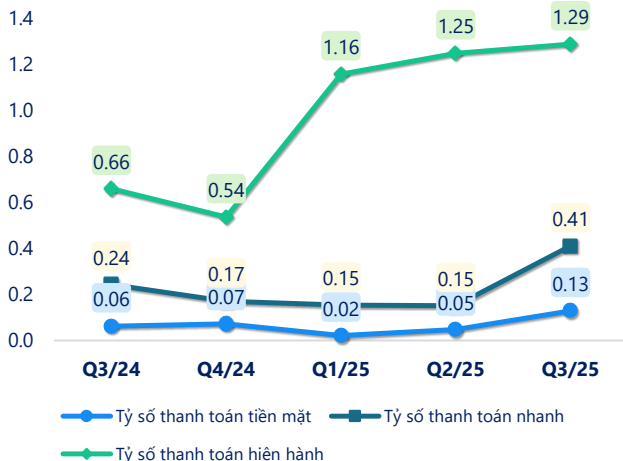
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

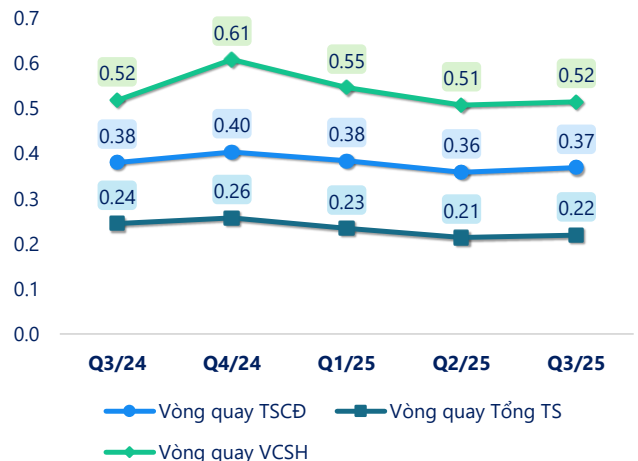
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	114	107	100	104	103
Tài sản ngắn hạn	37.9	32.8	29.2	33.3	34.1
Tiền và tương đương tiền	3.57	4.42	0.54	1.28	3.41
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	10.3	5.93	3.23	2.66	7.38
Hàng tồn kho	23.9	22.4	25.3	29.3	23.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Tài sản dài hạn	76.6	74.3	71.0	70.7	68.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	68.1	65.9	62.8	62.5	60.9
Bất động sản đầu tư	6.81	6.62	6.43	6.24	6.05
Tài sản dở dang	1.29	1.35	1.42	1.60	1.45
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.44	0.41	0.37	0.35	0.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	60.3	66.2	60.7	65.5	64.6
Nợ ngắn hạn	57.4	61.2	25.2	26.7	26.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	35.0	0	0.60	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.09	5.53	4.54	0.94	0.80
Nợ dài hạn	2.95	5.05	35.5	38.8	38.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	35.0	38.0	34.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.2	40.9	39.5	38.5	38.2
Vốn chủ sở hữu	54.2	40.9	39.5	38.5	38.2
Vốn điều lệ	236	236	236	236	236
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)